

Số: /TB-ĐHQN

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

**THÔNG BÁO
THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026**

Căn cứ Quy chế Tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1455/QĐ-ĐHQN ngày 21/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2026 ban hành theo Quyết định số 3037/QĐ-BGDĐT ngày 3/11/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường Đại học Quy Nhơn thông báo Thông tin tuyển sinh đại học năm 2026 như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Quy Nhơn
2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DQN
3. Địa chỉ: 170 An Dương Vương, P. Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://qnu.edu.vn>
5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 1800.55.88.49
6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh: <https://tuyensinh.qnu.edu.vn>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...):

<https://qnu.edu.vn> và <https://tuyensinh.qnu.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển: Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

2. Phương thức tuyển sinh:

+ Phương thức 1 (PT1 - mã 100): Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

+ Phương thức 2 (PT2 - mã 200): Xét tuyển theo kết quả học tập 3 năm THPT (học bạ) theo quy định của Bộ GD&ĐT, các ngành đào tạo giáo viên không xét tuyển PT2.

+ Phương thức 3 (PT3 - mã 402A): Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực (ĐGNL) của ĐHQG TP.HCM (các ngành đào tạo giáo viên không xét tuyển PT3).

+ Phương thức 4 (PT4 - mã 402B): Xét kết quả kỳ thi ĐGNL của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

+ Phương thức 5 (PT5 - mã 405): Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 với điểm thi năng khiếu GDMN/GDTC của Trường Đại học Quy Nhơn.

Ngoài ra, thực hiện Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh: thông báo sau.

4. Các ngành, tổ hợp môn xét tuyển

Tổng chỉ tiêu dự kiến: 4500 chỉ tiêu.

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức	Tổ hợp môn xét tuyển
1	7140114	Quản lý giáo dục	1,2,3,4	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Anh) (Văn, Toán, Sử)
2	7140201	Giáo dục Mầm non	5	(Văn, Toán, NK GDMN)
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	1,4	(Văn, Anh, Toán) (Văn, Anh, Lý) (Văn, Anh, Hóa) (Văn, Anh, Sinh) (Văn, Anh, Sử) (Văn, Anh, Địa)
4	7140205	Giáo dục Chính trị	1,4	(Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL) (Văn, Anh, Giáo dục KT và PL)
5	7140206	Giáo dục Thể chất	5	(Toán, Sinh, NK TDDT) (Toán, Văn, NK TDDT) (Văn, Sinh, NK TDDT) (Văn, Địa, NK TDDT) (Toán, Lý, NK TDDT) (Văn, Giáo dục KT và PL, NK TDDT)
6	7140209	Sư phạm Toán học	1,4	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Tin, Anh)
7	7140210	Sư phạm Tin học	1,4	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Hóa, Anh)

				(Toán, Văn, Tin) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Hóa, Tin) (Toán, Anh, Tin)
8	7140211	Sư phạm Vật lý	1,4	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Văn) (Toán, Lý, Tin)
9	7140212	Sư phạm Hóa học	1,4	(Toán, Hóa, Lý) (Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Hóa, Văn)
10	7140213	Sư phạm Sinh học	1,4	(Toán, Sinh, Hóa) (Toán, Sinh, Lý) (Toán, Sinh, Anh) (Toán, Sinh, Văn)
11	7140217	Sư phạm Ngữ Văn	1,4	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Địa, Anh) (Văn, Toán, Anh) (Văn, Giáo dục KT và PL, Anh)
12	7140218	Sư phạm Lịch sử	1,4	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Sử, Toán)
13	7140219	Sư phạm Địa lý	1,4	(Văn, Địa, Sử) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL) (Văn, Địa, Anh) (Văn, Địa, Toán) (Toán, Địa, Anh) (Toán, Địa, Giáo dục KT và PL) (Toán, Địa, Sinh) (Toán, Địa, Sử) (Toán, Địa, Hóa)
14	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	1,4	(Toán, Văn, Anh)
15	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	1,4	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Sinh) (Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Sinh, Anh)
16	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	1,4	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Địa, Anh) (Văn, Sử, Toán) (Văn, Địa, Toán)
17	7220201	Ngôn ngữ Anh	1,2,3,4	(Toán, Văn, Anh) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Địa, Anh) (Toán, Lý, Anh)

18	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	1,2,3,4	(Toán, Văn, Anh) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Địa, Anh) (Toán, Lý, Anh)
19	7229030	Văn học	1,2,3,4	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Địa, Anh) (Văn, Anh, Giáo dục KT và PL) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL)
20	7310101	Kinh tế	1,2,3,4	(Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Anh, Hóa) (Toán, Anh, Văn) (Toán, Anh, Lý) (Toán, Anh, Địa) (Toán, Anh, Sử)
21	7310109	Kinh tế số (dự kiến)	1,2,3,4	(Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Anh, Hóa) (Toán, Anh, Văn) (Toán, Anh, Lý) (Toán, Anh, Địa) (Toán, Anh, Sử)
22	7310205	Quản lý nhà nước	1,2,3,4	(Văn, Toán, Anh) (Văn, Lý, Anh) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Địa)
23	7310403	Tâm lý học giáo dục	1,2,3,4	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Anh) (Văn, Toán, Sử) (Văn, Sử, Anh)
24	7310608	Đông phương học	1,2,3,4	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Địa, Anh) (Văn, Giáo dục KT và PL, Anh) (Văn, Toán, Anh) (Văn, Toán, Sử) (Văn, Sử, Tiếng Trung)
25	7310630	Việt Nam học	1,2,3,4	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Sử) (Văn, Toán, Địa) (Văn, Giáo dục KT và PL, Anh) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL)
26	7340101	Quản trị kinh doanh	1,2,3,4	(Toán, Anh, Văn) (Toán, Anh, Lý) (Toán, Anh, Hóa)

				(Toán, Anh, Tin) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Sử) (Toán, Anh, Địa)
27	7340201	Tài chính – Ngân hàng	1,2,3,4	(Toán, Anh, Văn) (Toán, Anh, Lý) (Toán, Anh, Hóa) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Sử) (Toán, Anh, Địa)
28	7340301	Kế toán	1,2,3,4	(Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Anh, Hóa) (Toán, Anh, Văn) (Toán, Anh, Lý) (Toán, Anh, Địa) (Toán, Anh, Sử)
29	7340301 ACCA	Kế toán (Định hướng ACCA)	1,2,3,4	(Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Anh, Hóa) (Toán, Anh, Văn) (Toán, Anh, Lý) (Toán, Anh, Địa) (Toán, Anh, Sử)
30	7340302	Kiểm toán	1,2,3,4	(Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Anh, Hóa) (Toán, Anh, Văn) (Toán, Anh, Lý) (Toán, Anh, Địa) (Toán, Anh, Sử)
31	7380101	Luật	1,2,3,4	(Văn, Toán, Anh) (Văn, Lý, Anh) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Địa)
32	7440112	Hóa học (Hóa dược, Hóa mỹ phẩm)	1,2,3,4	(Toán, Hóa, Lý) (Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Hóa, Văn) (Toán, Hóa, Tin) (Toán, Hóa, Sử) (Toán, Hóa, Địa) (Toán, Hóa, Giáo dục KT và PL)
33	7460108	Khoa học dữ liệu	1,2,3,4	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Tin, Anh) (Toán, Văn, Anh)
34	7460112	Toán ứng dụng	1,2,3,4	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Hóa, Anh)

				(Toán, Tin, Anh) (Toán, Văn, Anh)
35	7480103	Kỹ thuật phần mềm	1,2,3,4	(Toán, Anh, Lý) (Toán, Anh, Văn) (Toán, Anh, Hóa) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Tin)
36	7480201	Công nghệ thông tin (An toàn, an ninh mạng)	1,2,3,4	(Toán, Anh, Lý) (Toán, Anh, Văn) (Toán, Anh, Hóa) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Tin)
37	7480107	Trí tuệ nhân tạo	1,2,3,4	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Tin, Anh)
38	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	1,2,3,4	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Lý, Văn) (Toán, Lý, Công nghệ)
39	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	1,2,3,4	(Toán, Hóa, Lý) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Hóa, Văn) (Toán, Hóa, Giáo dục KT và PL) (Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Hóa, Tin) (Toán, Hóa, Sử)
40	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	1,2,3,4	(Toán, Anh, Văn) (Toán, Anh, Lý) (Toán, Anh, Hóa) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Sử) (Toán, Anh, Địa)
41	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	1,2,3,4	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Lý, Văn) (Toán, Lý, Công nghệ)
42	7520201	Kỹ thuật điện	1,2,3,4	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Lý, Văn) (Toán, Lý, Công nghệ)
43	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	1,2,3,4	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Lý, Văn) (Toán, Lý, Công nghệ)
44	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1,2,3,4	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Tin)

				(Toán, Lý, Văn) (Toán, Lý, Công nghệ)
45	7520401	Vật lý kỹ thuật (chuyên ngành Công nghệ gia công, đóng gói và kiểm thử vi mạch)	1,2,3,4	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Sinh) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Lý, Công nghệ) (Toán, Lý, Văn)
46	7540101	Công nghệ thực phẩm	1,2,3,4	(Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Hóa, Địa) (Toán, Hóa, Sử) (Toán, Hóa, Lý) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Hóa, Tin) (Toán, Hóa, Văn) (Toán, Hóa, Giáo dục KT và PL)
47	7580201	Kỹ thuật xây dựng	1,2,3,4	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Lý, Văn) (Toán, Lý, Công nghệ)
48	7620109	Nông học	1,2,3,4	(Toán, Sinh, Lý) (Toán, Sinh, Hóa) (Toán, Sinh, Sử) (Toán, Sinh, Văn) (Toán, Sinh, Anh) (Toán, Sinh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Sinh, Tin) (Toán, Sinh, Công nghệ) (Toán, Sinh, Địa)
49	7760101	Công tác xã hội	1,2,3,4	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Toán, Anh) (Văn, Toán, Địa) (Văn, Toán, Sử) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Giáo dục KT và PL, Anh) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL)
50	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1,2,3,4	(Toán, Văn, Giáo dục KT và PL) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Văn, Sử) (Toán, Văn, Địa) (Toán, Văn, Hóa) (Toán, Văn, Lý) (Toán, Văn, Tin)
51	7810201	Quản trị khách sạn	1,2,3,4	(Toán, Văn, Giáo dục KT và PL) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Văn, Sử) (Toán, Văn, Địa) (Toán, Văn, Hóa) (Toán, Văn, Lý) (Toán, Văn, Tin)

52	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	1,2,3,4	(Địa, Văn, Giáo dục KT và PL) (Địa, Toán, Giáo dục KT và PL) (Địa, Toán, Văn) (Địa, Toán, Sinh) (Địa, Văn, Anh) (Địa, Toán, Lý) (Địa, Toán, Anh) (Địa, Văn, Sinh) (Địa, Toán, Hóa)
53	7850103	Quản lý đất đai	1,2,3,4	(Địa, Văn, Giáo dục KT và PL) (Địa, Toán, Giáo dục KT và PL) (Địa, Toán, Văn) (Địa, Toán, Sinh) (Địa, Văn, Anh) (Địa, Toán, Lý) (Địa, Toán, Anh) (Địa, Văn, Sinh) (Địa, Toán, Hóa)

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển

a. Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: không.

b. Điểm cộng: theo mục 7;

c. Thí sinh xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất phải không bị dị tật cột sống, tay chân, mắt, phát âm và các dị tật khác; chiều cao tối thiểu là 1.65 m, nặng 45 kg đối với nam và 1.55 m, nặng 40 kg đối với nữ.

d. Sử dụng chứng chỉ VSTEP, IELTS (còn hiệu lực) thay cho điểm môn Tiếng Anh trong tổ hợp môn xét tuyển, khi xét tuyển theo Phương thức 1 và phương thức 2, được quy đổi mức điểm theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Tổ chức tuyển sinh

Đợt 1:

a) Đăng ký thông tin xét tuyển, nộp hồ sơ xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, chứng chỉ IELTS, VSTEP:

- Thí sinh đăng ký thông tin xét tuyển (học bạ, ĐGNL): trực tuyến trên hệ thống tuyển sinh của Trường <https://tsd.qnu.edu.vn> từ ngày 20/5/2026 đến ngày 20/6/2026.

- Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, chứng chỉ IELTS từ ngày 20/5/2026 đến ngày 20/6/2026.

b) Thi năng khiếu GDMN, GDTC: thi vào các ngày 19, 20, 21/6/2026. Thí sinh đăng ký thi năng khiếu tại <https://tsd.qnu.edu.vn> từ 20/5/2026 đến 15/6/2026.

c) Xét tuyển đợt 1:

Tất cả thí sinh, tất cả các phương thức phải đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Bộ từ ngày 02/7/2026 đến ngày 14/7/2026.

Công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào và quy tắc quy đổi điểm giữa các phương thức: theo quy định của Bộ.

Xét tuyển theo kế hoạch của Bộ GDĐT: 04/8/2026 – 10/8/2026.

Đợt 2:

Xét tuyển các ngành còn chỉ tiêu sau khi thí sinh đăng ký nhập học đợt 1, thông báo từ ngày 22/8/2026.

7. Chính sách ưu tiên

Xét tuyển thẳng: theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo vào các ngành phù hợp theo Phụ lục 1.

Ưu tiên xét tuyển:

- Đối với thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia mức ưu tiên cụ thể như sau: giải nhất cộng 3 điểm, giải nhì cộng 2 điểm, giải ba cộng 1 điểm, giải khuyến khích hoặc giải tư (Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia) cộng 0,5 điểm vào tổng điểm 3 môn xét tuyển sau khi nhân hệ số môn thi chính nếu có; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- Đối với thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á và đã tham dự kỳ thi năng khiếu của Trường được cộng 3 điểm vào tổng điểm 3 môn xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- Đối với thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia đã tham dự kỳ thi năng khiếu của Trường được cộng 1 điểm vào tổng điểm 3 môn xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất sau khi nhân hệ số môn thi năng khiếu; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển, học phí

Lệ phí Thi năng khiếu Giáo dục mầm non, Giáo dục thể chất: 300.000 đ/thí sinh. Lệ phí xét tuyển: theo quy định của Bộ Giáo dục Đào tạo.

Học phí:

- + Các Chương trình đào tạo đại trà theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 và các quy định hiện hành;

- + Chương trình đào tạo Kế toán (ACCA) và các chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng Anh (Công nghệ thông tin, Kỹ thuật điện, Tài chính – Ngân hàng) xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí của Trường.

- + Học phí toàn khóa dự kiến:

Các ngành đào tạo cử nhân đại trà: 83-97 triệu đồng (khóa học 4 năm)

Các chương trình đào tạo kỹ sư đại trà: 112,3 triệu đồng (khóa học 4,5 năm)

Các chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng Anh, chương trình đào tạo Kế toán (ACCA) mức học phí dự kiến bằng 1,5 so với chương trình đại trà.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh: Hội đồng tuyển sinh sẽ giải quyết theo yêu cầu của thí sinh trên cơ sở kiểm tra trách nhiệm của các bên liên quan trong quá trình xét tuyển.

10. Các nội dung khác: không.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Mã ngành	Tên ngành	2024			2025		
			Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
1	7140114	Quản lý Giáo dục	47	50	22.5	50	41	25.1
2	7140201	Giáo dục mầm non	126	118	23.1	177	177	21.75
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	244	234	26.95	240	239	26.9
4	7140205	Giáo dục chính trị	20	23	26.65	22	21	26.65
5	7140206	Giáo dục thể chất	24	23	26.5	99	98	19.8
6	7140209	Sư phạm Toán học	20	20	26.5	101	101	25.85
7	7140210	Sư phạm Tin học	100	106	22.85	112	112	20.35
8	7140211	Sư phạm Vật lý	20	19	25.75	81	80	24.4
9	7140212	Sư phạm Hóa học	0	0		25	25	25.3
10	7140213	Sư phạm Sinh học	20	21	23.9	29	29	21.2
11	7140217	Sư phạm Ngữ văn	30	32	27.35	119	119	26.85
12	7140218	Sư phạm Lịch sử	20	23	27.45	47	47	27.21
13	7140219	Sư phạm Địa lý	20	19	27.3	70	70	26.74
14	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	84	87	25.92	199	199	23.59
15	7140247	Sư phạm KH tự nhiên	20	17	25.65	99	99	22.5
16	7140249	Sư phạm Lịch sử Địa lý	27	32	27.15	112	112	26.4
17	7220201	Ngôn ngữ Anh	290	288	22	287	285	23
18	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	64	65	23.5	66	63	24.2
19	7229030	Văn học	61	62	23.5	56	54	25.29
20	7310101	Kinh tế	114	119	18	113	111	21.4
21	7310205	Quản lý nhà nước	99	101	23.15	77	58	23.6
22	7310403	Tâm lý học giáo dục	73	81	23	71	69	24.6
23	7310608	Đông phương học	128	107	15	107	106	22.3
24	7310630	Việt Nam học	64	69	18	61	57	23.5
25	7340101	Quản trị kinh doanh	266	264	17	250	249	21.7
26	7340201	Tài chính – Ngân hàng	86	92	20.25	102	87	22.5
27	7340301	Kế toán	262	258	17.75	238	236	20.3
28	7340301ACCA	Kế toán ACCA	30	29	18	30	33	19.2
29	7340302	Kiểm toán	54	56	18.75	50	50	21.8
30	7380101	Luật	200	188	23.65	170	158	23.58
31	7440112	Hóa học	50	32	15	49	50	20.5
32	7460108	Khoa học dữ liệu	45	17	15	40	41	17.1
33	7460112	Toán ứng dụng	55	47	15	60	60	19.5
34	7480103	Kỹ thuật phần mềm	61	50	15	61	58	19.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	2024			2025		
			Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
35	7480107	Trí tuệ nhân tạo	52	18	15	55	50	20
36	7480201	Công nghệ thông tin	304	349	16.5	172	171	21.5
37	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	186	169	16	122	111	22.2
38	7510401	Công nghệ KT hoá học	50	19	15	41	47	20.5
39	7510605	Logistics và QL chuỗi cung ứng	170	218	21	184	164	23.6
40	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	0	0	0	33	38	20.14
41	7520201	Kỹ thuật điện	113	143	16	144	137	20.65
42	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	89	61	15	89	90	20.77
43	7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	74	67	15	85	76	21.02
44	7520401	Vật lý kỹ thuật	0	0	0	57	56	18.25
45	7540101	Công nghệ thực phẩm	170	142	15	148	137	20.9
46	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100	96	15	97	99	20.15
47	7620109	Nông học	50	29	15	44	39	15
48	7760101	Công tác xã hội	96	77	20.25	65	48	23.7
49	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	131	154	19.85	146	122	22.25
50	7810201	Quản trị khách sạn	167	128	18.35	113	90	22.65
51	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	84	15	102	101	20.75
52	7850103	Quản lý đất đai	100	105	15	119	115	17.9

Nơi nhận:

- Các khoa;
- Phòng CTSV&HTDN;
- Trung tâm Số và Học liệu;
- Đăng website trường;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Đoàn Đức Tùng

PHỤ LỤC 1

Danh sách các ngành xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Tên môn thi học sinh giỏi quốc gia	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
Toán	Sư phạm Toán học	7140209
	Toán ứng dụng	7460112
	Khoa học dữ liệu	7460108
	Trí tuệ nhân tạo	7480207
	Công nghệ thông tin	7480201
Vật lí	Sư phạm Vật lý	7140211
	Kỹ thuật điện	7520201
	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247
	Vật lý kỹ thuật (Công nghệ gia công, đóng gói và kiểm thử vi mạch)	7520401
	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Thiết kế vi mạch)	7520207
Hóa	Sư phạm Hóa học	7140212
	Công nghệ thực phẩm	7540101
	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	7510401
	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247
	Hóa học (Hóa dược, Hóa mỹ phẩm)	7440112
Sinh	Sư phạm Sinh học	7140213
	Nông học	7620109
	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247
Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	7140217
	Việt Nam học	7310630
	Quản lý nhà nước	7310205
	Luật	7380101
Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	7140218
	Đông phương học	7310608
	Quản lý nhà nước	7310205
	Luật	7380101
	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249
Địa lí	Sư phạm Địa lý	7140219
	Đông phương học	7310608
	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249
Tin học	Sư phạm Tin học	7140210
	Công nghệ thông tin	7480201
	Trí tuệ nhân tạo	7480107
	Kỹ thuật phần mềm	7480103
Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	7140231
	Ngôn ngữ Anh	7220201
	Đông phương học	7310608
Tiếng Trung	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204